

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động năm 2026 dự án thành phần
thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính
chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 242/2025/NĐ-CP ngày 10/9/2025 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 1249/QĐ-TTg, ngày 26/10/2023 về phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR);

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT: số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 về phê duyệt đầu tư dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung đầu tư dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 288/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 2198/QĐ-BNN-HTQT ngày 13/6/2019 về phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 2796/QĐ-BNN-KH ngày 12/7/2023 về phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch tổng thể dự án; số 5996/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/12/2023 về việc điều chỉnh đầu tư dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển; số 615/QĐ-BNN-KH Ngày 28/02/2024 về điều chỉnh Quyết định số 2198/QĐ-BNN-HTQT ngày 13/6/2019;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: số 5819/QĐ-BNNMT ngày 30/12/2025 về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2026; số 483/QĐ-BNNMT ngày 06/02/2026 về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện năm 2026 dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển” (FMCR);

Căn cứ Văn bản số 42/DALN-FMCR ngày 20/01/2026 của Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp về việc kế hoạch năm 2026 của Ban quản lý dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về phê duyệt dự án thành phần thuộc dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa; số 987/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 về phê duyệt kế hoạch đầu tư tổng thể và kế hoạch hoạt động năm 2020 của dự án thành phần thuộc dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa; số 3217/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 về điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về phê duyệt dự án thành phần thuộc dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa; số 1752/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 về phê duyệt điều chỉnh lần 2, dự án thành phần thuộc dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa; số 2462/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch tổng thể và phê duyệt kế hoạch thực hiện năm 2024 dự án thành phần thuộc dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa; số 4176/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 về việc giao kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2026 tỉnh Thanh Hóa (đợt 1);

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 378/TTr-SNNMT ngày 12/3/2026 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 1667/STC-KTN ngày 12/02/2026 của Sở Tài chính).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hoạt động năm 2026 dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”, với các nội dung chính như sau:

1. Các hoạt động chính của dự án thành phần thực hiện năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

a) *Hợp phần 2:* Phát triển và phục hồi rừng ven biển

- Quản lý diện tích rừng ngập mặn đã thực hiện trồng mới và trồng phục hồi thuộc dự án, với diện tích là 167,358 ha; thực hiện quyết toán hoàn thành và bảo hành theo quy định; trong đó:

+ Rừng trồng mới ven biển: 114,868 ha.

+ Rừng trồng phục hồi ven biển: 52,49 ha.

b) Hợp phần 4: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án

- Lương cho cán bộ dự án PPMU.

- Chi phí hoạt động thường xuyên.

2. Vốn và nguồn vốn đầu tư

Tổng kinh phí kế hoạch hoạt động năm 2026 dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa là 2.015 triệu đồng (*Bảng chữ: Hai tỷ không trăm mười lăm triệu đồng chẵn*), trong đó:

a) Vốn được phân bổ từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 215 triệu đồng.

b) Vốn đối ứng cấp phát từ ngân sách tỉnh: 1.800 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường (chủ dự án thành phần) chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch đảm bảo đúng tiến độ, phù hợp với các quy định hiện hành của nhà nước và các nội dung hiệp định tài trợ đã ký kết; đồng thời quản lý sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, đúng tiến độ và hiệu quả đầu tư; thanh quyết toán kinh phí đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các đơn vị có liên quan, theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp, hướng dẫn Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động được phê duyệt đảm bảo phù hợp với các quy định về quản lý tài chính, nguồn vốn và các quy định hiện hành. Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm về các nội dung thẩm định; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Ban Quản lý dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa chịu trách nhiệm toàn diện về các nội dung liên quan đến kế hoạch; tình hình triển khai, thực hiện dự án và tính chính xác, tính hợp pháp đối với các hồ sơ, số liệu, tài liệu liên quan đến dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa.

3. UBND các xã: Hoàng Thanh, Hoàng Tiến, Hoàng Châu, Tân Tiến, Nga Sơn, Vạn Lộc; UBND các phường: Tân Dân, Hải Lĩnh, Đào Duy Từ, Trúc Lâm, Hải Bình, Tĩnh Gia, Ngọc Sơn, Sầm Sơn có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở

Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trình tự, thủ tục để thực hiện hoàn thành dự án theo đúng quy định của pháp luật; báo cáo kịp thời Chủ tịch UBND tỉnh những vướng mắc, phát sinh và những nội dung vượt thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã, phường: Hoằng Thanh, Hoằng Tiến, Hoằng Châu, Tân Tiến, Nga Sơn, Vạn Lộc, Tân Dân, Hải Lĩnh, Đào Duy Từ, Trúc Lâm, Hải Bình, Tĩnh Gia, Ngọc Sơn, Sầm Sơn; Ban quản lý dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Ban QL các DA Lâm nghiệp - Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

PHỤ BIỂU: KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2026
Dự án Hiện đại hoá ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Thanh Hóa

ĐVT: Triệu đồng

TT	Hợp phần dự án/ Nội dung hoạt động	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh								Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2025								Kế hoạch thực hiện năm 2026							
		Tổng tiền	Vốn vay				Đối ứng			Tổng tiền	Vốn vay				Đối ứng			Tổng cộng	Vốn vay				Đối ứng		
			Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
				NSTW cấp phát (100%)	NSTW cấp phát (80%)							NSTW cấp phát (100%)	NSTW cấp phát (80%)							NS TW cấp phát (100 %)	NS TW cấp phát (80%)				
I	Hợp phần 2	85.807	73.431	64.414	7.213	1.803	12.376	9.728	2.648	74.143	65.290	56.594	6.957	1.739	8.853	6.857	1.996	215					215	215	
A	Tiểu hợp phần 2.1: Trồng và bảo vệ rừng ven biển (Phát triển và phục hồi rừng ven biển)	76.458,6	65.366,5	64.414,5	761,6	190,4	11.092,1	9.728,3	1.363,9	65.490	57.512	56.594	734	184	7.978	6.857	1.121	215					215	215	
1	Chuẩn bị đầu tư cho quản lý bền vững rừng ven biển	472,3	437,3		349,8	87,5	35,0		35,0	456	422		338	84	34		34								
1.1	Lập và kiểm chứng bản đồ cấp xã phục vụ công tác trồng và quản lý rừng phòng hộ ven biển																								
1.2	Đóng mốc giới quy hoạch đất ven biển (Đóng mốc giới các đơn vị chủ rừng phòng hộ ven biển)	472,3	437,3		349,8	87,5	35,0		35,0	456	422		338	84	34		34								
2	Đầu tư thiết lập các mô hình rừng bền vững có sự tham gia của cộng đồng (Khoản bảo vệ rừng)	2.300,9					2.300,9	2.300,9																	
3	Phục hồi rừng ven biển	4.668,9	3.880,9	3.880,9			788,0	788,0		4.414	3.750	3.750			664	664		25					25	25	

TT	Hợp phần dự án/ Nội dung hoạt động	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh								Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2025								Kế hoạch thực hiện năm 2026							
		Tổng tiền	Vốn vay				Đối ứng			Tổng tiền	Vốn vay				Đối ứng			Tổng tiền	Vốn vay				Đối ứng		
			Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20 %)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương
				NSTW cấp phát (100%)	NSTW cấp phát (80%)							NS TW cấp phát (100%)	NS TW cấp phát (80%)												
3.1	Phục hồi rừng ngập mặn:	4.424,3	3.667,5	3.667,5			756,9	756,9		4.217	3.580	3.580			637	637		25					25	25	
3.2	Phục hồi rừng ven biển trên cạn:	244,6	213,5	213,5			31,1	31,1		197	170	170			27	27									
4	Trồng mới rừng ven biển	67.703,3	61.048,3	60.533,5	411,8	103,0	6.655,0	6.639,4	15,5	59.548	53.340	52.844	397	99	6.208	6.193	15	190					190	190	
4.1	Rừng ngập mặn	56.370,8	50.824,9	50.824,9			5.546,0	5.546,0		53.024	47.884	47.884			5.140	5.140		190					190	190	
4.2	Rừng ven biển trên cạn:	10.802,1	9.708,7	9.708,7			1.093,4	1.093,4		6.014	4.961	4.961			1.053	1.053									
4.3	Trồng cây phân tán	530,3	514,8		411,8	103,0	15,5		15,5	511	496		397	99	15		15								
5	Tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ	1.313,3					1.313,3		1.313,3	1.073					1.073		1.073								
5.1	Thuê phương tiện bảo vệ và quản lý rừng (Thuê phương tiện triển khai dự án)	430,8					430,8		430,8	369					369		369								
5.2	Tập huấn trồng, lâm giàu và quản lý rừng (Nâng cao năng lực cho phát triển, phục hồi và quản lý rừng)	882,5					882,5		882,5	703					703		703								
5.3	Hỗ trợ kỹ thuật cấp huyện có diện tích >1000ha																								
B	Tiểu hợp phần 2.2: Các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển	9.348,3	8.064,2		6.451,4	1.612,8	1.284,0		1.284,0	8.653	7.778		6.222	1.556	875		875								
II	Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển	74.319,7	61.040,6		48.832,5	12.208,1	13.279,1		13.279,1	65.770	58.200		46.560	11.640	7.570		7.570								

TT	Hợp phần dự án/ Nội dung hoạt động	Kế hoạch tổng thể điều chỉnh								Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2025								Kế hoạch thực hiện năm 2026							
		Tổng tiền	Vốn vay				Đối ứng			Tổng tiền	Vốn vay				Đối ứng			Tổng tiền	Vốn vay				Đối ứng		
			Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng g	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20 %)		Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương				
				NSTW cấp phát (100%)	NSTW cấp phát (80%)										NSTW cấp phát (100%)	NSTW cấp phát (80%)									
A	Các gói đầu tư tạo ra những lợi ích từ rừng ven biển	3.192,2				3.192,2		3.192,2	460					460		460									
B	Công nghệ và cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất theo yêu cầu	71.127,4	61.040,6		48.832,5	12.208,1	10.086,8		10.086,8	65.310	58.200		46.560	11.640	7.110		7.110								
III	Hợp phần 4: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án	30.112,1	2.895,0		2.316,0	579,0	27.217,1		27.217,1	17.704	2.629		2.103	526	15.075		15.075	1.800					1.800		1.800
III.1	Chi phí đầu tư	4.340,0	2.895,0		2.316,0	579,0	1.445,0		1.445,0	3.979	2.629		2.103	526	1.350		1.350								
A	Các hoạt động phục vụ quản lý	1.155,0					1.155,0		1.155,0	1.119					1.119		1.119								
1	Nâng cấp văn phòng làm việc và thiết bị văn phòng	680,6					680,6		680,6	657					657		657								
2	Nâng cao năng lực quản lý dự án (Hội nghị, hội thảo, tập huấn, truyền thông)	474,4					474,4		474,4	462					462		462								
B	An toàn xã hội và môi trường (Giám sát đánh giá)	3.185,1	2.895,0		2.316,0	579,0	290,0		290,0	2.860	2.629		2.103	526	231		231								
III.2	Chi phí thường xuyên	25.772,1					25.772,1		25.772,1	13.726					13.726		13.726	1.800					1.800		1.800
1	Lương của cán bộ tại PPMU (Chi phí quản lý dự án)	8.146,4					8.146,4		8.146,4	6.145					6.145		6.145	687,485					687,485		687,485
2	Chi phí hoạt động (Chi vận hành, nhân sự, quản lý khác)	17.625,7					17.625,7		17.625,7	7.581					7.581		7.581	1.112,515					1.112,515		1.112,515
	Tổng cộng	190.239	137.366	64.414	58.362	14.590	52.872	9.728	43.144	157.617	126.119	56.594	55.620	13.905	31.499	6.857	24.641	2.015					2.015	215	1.800

Ghi chú: Giá trị kế hoạch thực hiện năm 2026 tạm tính và giá trị dự toán chính xác sẽ được xác định sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật hiện hành.